

NHỮNG TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG TỪ “MÀ” TRONG VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

THE CASES USING THE WORD "MÀ" IN TEACHING VIETNAMESE AS A FOREIGN LANGUAGE

*Nguyễn Thị Thanh Truyền**

1. Đặt vấn đề

Những tri thức về ngôn ngữ học là hữu ích cho bất cứ ai, đối với một người làm công tác giảng dạy ngôn ngữ thì vấn đề này lại càng cần thiết. Khi nói tiếng mẹ đẻ, hầu như tất cả chúng ta đều vận dụng từ một cách chính xác mà không cần giải thích nguyên nhân tại sao chúng ta lại dùng từ này mà không dùng từ khác trong bối cảnh ngôn ngữ đó. Thế nhưng, đối với những người dạy và học ngoại ngữ, ở đây chúng tôi đề cập đến những người dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ, thì đây là vấn đề cần phải quan tâm và nghiên cứu.

Trong tiếng Việt nói riêng và nhiều ngôn ngữ khác nói chung, cùng một từ nhưng trong các bối cảnh khác nhau chúng sẽ có ý nghĩa khác nhau, điều này gây nên không ít khó khăn cho học viên nước ngoài khi vận dụng từ, và có khi vô tình tạo ra các tình huống gây cười đối với người bản ngữ. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi đề cập đến từ “mà”, một từ khá phổ biến trong nói năng hàng ngày của người Việt nhưng đối với người nước ngoài thì đây là một từ không dễ sử dụng.

2. Chức năng của từ “mà”

Theo Nguyễn Thiện Giáp, từ “mà” được xếp vào nhóm liên từ; “liên từ là một từ loại bao gồm những từ như: và, hay, hoặc, mà, nhưng mà, nên, song, vả lại, vả chăng, rồi, nhưng,... Hiện nay, người ta coi liên từ là những từ được sử dụng để nối hai từ, hai ngữ đoạn hoặc hai câu có cùng chức năng” (Nguyễn Thiện Giáp, 2016, tr. 257). “”Mà” cũng là một phân giới từ quan trọng để phân giới đề/tiểu đề và thuyết/tiểu thuyết. Công dụng này rất gần với công dụng của một liên từ, thậm chí có thể nói rằng “mà” là một liên từ có thể làm chức năng phân giới đề - thuyết, nhất là khi phần đề và phần thuyết là những tiểu cú có mối quan hệ nhân quả với nhau” (Nguyễn Văn Phổ, 2018, tr.484).

Như vậy, theo các công trình nghiên cứu ngôn ngữ, “mà” là một liên từ, không có khả năng vận dụng độc lập và được sử dụng trong rất nhiều bối cảnh, và đồng thời trong mỗi bối cảnh, “mà” cũng có khả năng biểu hiện ý nghĩa khác nhau.

2.1. Biểu hiện ý nghĩa trái với lẽ thường

Chúng ta xét các câu sau:

* Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

- (1) Trời nắng **mà** Hoa mặc áo mưa.
- (2) Cô ấy học rất giỏi **mà** thi chỉ được điểm trung bình.
- (3) Nhà mới xây **mà** sao trông cũ quá!
- (4) Một mình anh ấy đi làm **mà** nuôi nổi 5 đứa con.
- (5) Chưa đi du lịch **mà** em đã thấy mệt rồi (Nguyễn Văn Huệ, 2004c, tr.155)

Xét câu (1), nếu trời nắng thì không ai mặc áo mưa, nhưng Hoa lại mặc áo mưa. Trong câu (2), học giỏi lẽ ra phải được điểm cao nhưng cô ấy chỉ được điểm trung bình. Tương tự các câu còn lại, nhà mới xây thì phải mới, chưa đi du lịch lẽ ra phải vui vẻ, háo hức, v.v. “Mà” trong trường hợp này gần giống với “nhưng”/“nhưng mà”.

Một trường hợp tương tự, chúng ta xét “mà” trong các ví dụ sau :

- A: Kiểu này trông mô đen quá, mặc đi làm chắc không hợp. - B : Kiểu này **mà** cô chê, thanh niên bây giờ thích lắm đó (Nguyễn Văn Huệ, 2004c, tr.77).
- A: Phim này hay quá! - B: Phim này **mà** hay
- A: Chà, cô ấy đẹp thật! - B: Cô ấy **mà** đẹp hả?
- A: Nghe nói chị gái em nấu ăn ngon, phải không? - B: Chị tôi nấu **mà** ngon, anh nghe ai nói thế?

Rõ ràng, trong những mẫu đối thoại trên, B không đồng ý với A, B có thể hỏi lại nhưng đây là câu nghi vấn mang tính chất phủ định, bác bỏ. “Phim này mà hay” nghĩa là B nghĩ phim này không hay, B không đồng ý với A; “Cô ấy mà đẹp hả?” nghĩa là cô ấy không đẹp, câu hỏi mang ý nghĩa phản đối, bác bỏ.

Như vậy, chức năng của từ “mà” trong hai trường hợp chúng tôi đề cập trên đây là liên từ, biểu thị ý nghĩa trái với lẽ thường và dùng để phủ định, bác bỏ ý kiến đã được nêu ra trước đó.

Mô hình cấu trúc 1:

Mệnh đề 1 + mà + mệnh đề 2 (trái với lẽ thường)
Đối tượng muốn phủ định + mà+ tính chất muốn phủ định (phủ định, bác bỏ)

2.2. Biểu hiện mục đích của hành động

Trong các tình huống nói năng, chúng ta thấy từ “mà” cũng thường sử dụng để chỉ mục đích khi muốn đề nghị, yêu cầu.

Chúng ta xét các ví dụ sau:

- (6) Lấy áo tôi **mà** mặc.
- (7) Anh muốn lấy sách hả? Vào phòng tôi **mà** lấy.

(8) Trời đang mưa to đấy, em gọi taxi **mà** đi cho tiện.

(9) Đi làm chăm chỉ **mà** trả nợ.

Như vậy, “**mặc**” là mục đích của “**lấy áo**”; “**lấy sách**” là mục đích của “**vào phòng**”; “**đi cho tiện**” là mục đích của “**gọi taxi**”, v.v. “**Mà**” trong trường hợp này là một liên từ, giống như “**đề/để mà**”, thường xuất hiện trong các kết cấu ngắn và người nói muốn đề nghị, yêu cầu đối với những người có cương vị ngang mình hoặc thấp hơn mình. Các câu trên có thể diễn đạt bằng cách khác như sau:

(6') **Lấy áo** tôi **đề/để mà mặc**.

(7') Anh muốn **lấy sách** hả? **Vào phòng** tôi **đề/để mà lấy**.

(8') Trời đang mưa to đấy, em gọi taxi **đề/để mà đi cho tiện**.

(9') Đi làm chăm chỉ **đề/để mà trả nợ**.

“**Mà**” trong ngữ cảnh trên được sử dụng như một lời đề nghị nhẹ nhàng, lịch sự, thường kết hợp với “**hãy ... mà**”: “**Hãy lấy áo tôi mà mặc**”, “**hãy gọi taxi mà đi cho tiện**”, chứ không chỉ mục đích đơn thuần như “**để**”: “**Tôi đến Việt Nam để làm việc**” (Nguyễn Văn Huệ, 2004a, tr.80), “**anh ấy vay tiền để trả nợ**”, v.v..

Mô hình cấu trúc 2:

(Hãy) + hành động + mà + mục đích của hành động

2.3. Thay thế cho danh từ trước nó

Chúng ta xét từ “**mà**” trong các câu sau:

(10) Nhà hàng **mà** tôi đã đi hôm qua là nhà hàng của bạn tôi.

(11) Người **mà** anh ấy yêu là chị gái của tôi.

(12) Nhà hàng **mà** gần nhà tôi có bán món ăn Việt.

(13) Cái áo **mà** cô ấy muốn mua giá bao nhiêu? (Nguyễn Văn Huệ, 2004b, tr.15)

(14) Tôi không thể quên những nơi **mà** tôi đã đi qua.

Chúng ta thấy rằng, “**mà**” trên đây nối danh từ trước nó với một mệnh đề đi sau nó nhằm giải thích, thuyết minh, hạn định cho danh từ đó. Mệnh đề giải thích chính là câu trả lời khi chúng ta đặt câu hỏi cho danh từ phía trước.

Ở câu (10): A: Nhà hàng nào?

B: Nhà hàng **mà** tôi đã đi hôm qua = Nhà hàng tôi đã đi hôm qua.

Ở câu (12): A: Nhà hàng nào?

B: Nhà hàng **mà** gần nhà tôi = Nhà hàng gần nhà tôi.

Ở câu (14): A: Nơi nào?

B: Nơi **mà** tôi đã đi qua. = Nơi tôi đã đi qua.

“Mà” trong trường hợp này có thể được lược bỏ.

Chúng ta có thể đưa ra mô hình cấu trúc như sau:

Mô hình cấu trúc 3:

Danh từ + mà + mệnh đề hạn định/giải thích cho danh từ

2.4. Chỉ kết quả /hậu quả của hành động

Trong các tình huống nói năng hàng ngày, chúng ta thường gặp các kiểu câu, chẳng hạn:

- (15) *Nghe nói mà tội nghiệp.*
- (16) *Thấy mà thương.*
- (17) *Nghĩ lại mà bực mình.*
- (18) *Nhìn mà thấy ghét*

Như vậy, “mà” ở đây đóng vai trò là liên từ, thường xuất hiện sau các động từ chỉ nhận thức/tri giác (nghe/ngĩ/thấy/nhìn, v.v.) để chỉ kết quả sau việc nhận thức hoặc tri giác ấy: “*tội nghiệp*” là kết quả sau khi “*nghe nói*”; “*thương*” là kết quả sau khi “*thấy*”; “*bực mình*” là kết quả sau khi “*nghĩ lại*”; “*ghét*” là kết quả sau khi “*nhìn*”, v.v.

Xuất phát từ nét nghĩa trên, “mà” xuất hiện trong các kết hợp “*vì...mà...*”, “*tại...mà...*”, “*do...mà...*”, “*nhờ...mà...*” cũng để chỉ kết quả/hậu quả.

Trong kết hợp “*nhờ...mà*”, “*mà*” chỉ kết quả, nhưng là kết quả tích cực của hành động:

(19) *Nhờ anh giúp tôi mà tôi mới được như ngày hôm nay.* (= Nhờ anh mà tôi mới được như ngày hôm nay).

Trong câu trên, hành động “*giúp*” của anh có kết quả tích cực là “*tôi được/tôi thành công như ngày hôm nay*”.

(20) *Nhờ trận mưa này mà cây mới xanh tốt.*

Kết quả tích cực của “*trận mưa này*” là “*cây mới xanh tốt*”.

(21) *Nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật mà năng suất tăng lên đáng kể.*

Kết quả tích cực của “*áp dụng khoa học kỹ thuật*” là “*năng suất lúa tăng lên*”.

Ngược lại, “mà” trong kết hợp “*do...mà*”, “*tại...mà*” thường chỉ kết quả tiêu cực/hậu quả của hành động, hoặc người nói muốn trách cứ, đổ lỗi.

(22) *Tại em mà anh mới trễ tàu.*

(23) *Do trận mưa hôm qua mà núi mới bị sạt lở.*

(24) **Tại** trời nắng nóng **mà** cây cối mới chết khô.

Trong câu (21), nguyên nhân “*anh trễ tàu*” là do “*em*”, em là người có lỗi trong việc trễ tàu; câu (22) và (23), “*núi bị sạt lở*” và “*cây chết khô*” là kết quả, một kết quả tiêu cực từ “*trận mưa hôm qua*”, và từ “*trời nắng nóng*”.

Xét “*mà*” trong kết hợp “*vì ... mà*” chúng tôi nhận thấy “*mà*” không phải để chỉ nguyên nhân và kết quả thông thường như trong kết hợp “*vì ... nên*” mà là hàm chỉ ý nghĩa giải thích, phân bua, thường mang ý nghĩa trung tính. Ta thử xét các câu sau:

(25) **Vì** mẹ **mà** con mới cố gắng như vậy.

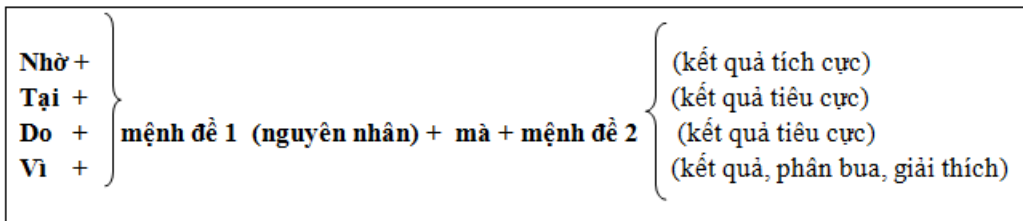
(26) **Vì** trời **bão** **mà** cả trường phải nghỉ học.

(27) **Vì** nó **mà** anh mới thức đến 3 giờ sáng.

Câu (24) là lời phân bua của người con, nguyên nhân con “*cố gắng như vậy*” không phải là vì lý do gì khác mà chính là vì “*mẹ*”; trong câu (25), “*trời bão*” là nguyên nhân, hàm chỉ sự giải thích lý do tại sao có kết quả là “*cả trường nghỉ học*”; tương tự, câu (26) cũng là sự phân bua, “*anh thức đến 3 giờ sáng*” chính là vì “*nó*”.

Như vậy, ta có mô hình cấu trúc như sau:

Mô hình cấu trúc 4:



2.5. Đưa ra một chứng cứ/một sự thật mang tính hiển nhiên

Trong trường hợp này, “*mà*” đóng vai trò là ngữ khí từ, đứng ở cuối câu nhằm giải thích, hoặc đưa ra một sự thật, một chứng cứ được xem như hiển nhiên.

Ta xét ví dụ sau:

Mẹ thấy con ăn nhiều quá, mẹ nói :

Trời, con lại ăn nữa hả ?

Con trả lời : *Con đói mà, mẹ ! Ăn một chút đâu có sao.* (Nguyễn Văn Huệ, 2004c, tr.21)

Hoa thấy Peter nói tiếng Việt rất tốt, Hoa khen Peter:

Anh nói tiếng Việt giỏi quá!

Peter trả lời:

Mẹ tôi là người Việt mà.

Mai thấy điện thoại Nam chụp hình đẹp, Mai nói:

Điện thoại anh chụp hình đẹp thật!

Nam trả lời:

Tôi mua gần 20 triệu mà.

Như vậy, “mà” trong các ngữ cảnh trên dùng để giải thích nguyên nhân và cũng là để khẳng định một sự thật/đưa ra một chứng cứ được xem như là hiển nhiên: “*Mẹ tôi là người Việt*”, dĩ nhiên tôi phải nói tiếng Việt giỏi; “*điện thoại tôi mua gần 20 triệu*”, chụp hình đẹp là tất nhiên; “*con đói*”, đương nhiên con phải “*ăn*”.

Hoặc có một người đã ăn rồi nhưng bạn anh ta luôn bảo anh ta ăn thêm, trong khi anh ta lại không muốn ăn, anh ta trả lời: “*Tôi đã ăn rồi mà!*”. Trời đã tạnh mưa nhưng Hoa vẫn cứ đứng chờ trong nhà, không chịu đi, bạn của Hoa giục: “*Sao bạn còn đứng đó, trời tạnh mưa rồi mà*”. Trường hợp này chúng ta dễ dàng nhận ra rằng người nói muốn khẳng định một sự thật là “*tôi đã ăn rồi*”, “*trời tạnh mưa rồi*”.

Mô hình cấu trúc 5:

Chứng cứ/sự thật hiển nhiên + mà.

2.6. Thể hiện ý nghĩa phủ định, bác bỏ, thuyết phục

Khác với ý nghĩa phủ định, bác bỏ mà chúng tôi đã đề cập ở mục (2.1), “mà” trong trường hợp này mang tính chất phủ định, bác bỏ, thuyết phục nhưng đứng ở cuối câu, đóng vai trò là ngữ khí từ, ví dụ:

A: *Thứ năm chúng ta họp.* - B: *Ừ, thứ sáu mà!*

A: *Cô ấy là người mẫu.* - B: *Cô ấy là diễn viên mà!*

A: *Chuyện này khó tin quá! Anh không thể tin được.* => B: *Thật đó, tin đi mà!*

A: *Nay mình lười quá, để hôm khác đi nhé!* - B: *Đi đi mà!*

A: *Con phải ở nhà học bài, không đi được.* - B: *Bố cho con đi với mà.*

Trong các đối thoại trên, (B) không đồng ý với (A), bác bỏ thông tin/sự việc của (A) bằng cách đưa ra một thông tin/sự việc khác: “*Thứ sáu*” là thông tin đưa ra để bác bỏ “*thứ năm*”; “*diễn viên*” là thông tin đưa ra để bác bỏ “*người mẫu*”; “*tin đi!*” là thông tin đưa ra để bác bỏ “*khó tin/không thể tin được*” và đồng thời cũng mang ý nghĩa thuyết phục để người khác đồng ý với mình v.v. Ở đây, “mà” có thể thay thế bằng “chứ”: “*thứ sáu chứ!*”, “*cô ấy là diễn viên chứ!*”, “*tin đi chứ!*”.

Mô hình cấu trúc 5

A: X B: Y mà.

3. Kết luận

Như vậy, qua quá trình phân tích, tổng hợp các nét nghĩa của “mà” trên đây chúng ta thấy rằng, “mà” không chỉ là liên từ đánh dấu ranh giới đề thuyết hoặc kết nối hai mệnh đề mà còn là ngữ khí từ đứng ở cuối câu thể hiện nhiều nét nghĩa khác nhau. Chỉ một từ làm chức năng ngữ pháp nhưng khi vận dụng vào các ngữ cảnh nói năng thì sẽ có rất nhiều nghĩa khác nhau. Do đó, dạy tiếng Việt nói chung và ngữ pháp tiếng Việt nói riêng cho người nước ngoài không phải là chuyện đơn giản. Để học viên có thể am hiểu, vận dụng trong giao tiếp hàng ngày một cách chính xác và tự nhiên, đòi hỏi giáo viên phải chịu khó tìm tòi, nghiên cứu, cân nhắc cẩn thận trước khi truyền đạt kiến thức đến học viên. Từ “mà” được dùng khá phổ biến trong sinh hoạt hàng ngày của người Việt, tuy nhiên vẫn chưa có một bài nghiên cứu đầy đủ và rõ ràng về cách sử dụng từ này. Hi vọng bài viết sẽ góp phần bổ sung vào kho tài liệu dạy tiếng, giúp giáo viên và học viên có cái nhìn bao quát cũng như lời giải thích thỏa đáng hơn trong quá trình dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (1998). *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. TP HCM: Giáo Dục.
2. Nguyễn Đức Dân (2011). *Nỗi oan thì, là, mà*. TP HCM: Trẻ.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2008). *Giáo trình ngôn ngữ học*. Hà Nội: ĐHQG Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*. Hà Nội: ĐHQG Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) (2003). *Từ điển ngữ pháp tiếng Việt cơ bản (song ngữ Việt – Anh)*. TP HCM: ĐHQG TP HCM.
6. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) (2004a). *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 1*. TP HCM: Giáo Dục.
7. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) (2004b). *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 2*. TP HCM: Giáo Dục.
8. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) (2004c). *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 3*. TP HCM: Giáo Dục.
9. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) (2004d). *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 4*. TP HCM: Giáo Dục.
10. Nguyễn Văn Phở (2018). *Ngữ pháp tiếng Việt – ngữ đoạn và từ loại*. TP HCM: ĐHQG TP HCM.